

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – AN GIANG
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2025/HS-ST
Ngày 22 tháng 9 năm 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – AN GIANG, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Huỳnh Thị Hồng Nho và ông Nguyễn Văn Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Huỳnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Hoài Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – An Giang (Cơ sở chính) xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 22/2025/TLST-HS ngày 20 tháng 8 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2025/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 8 năm 2025, đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Hữu Đ (Trí Què), sinh năm 1995, tại T, An Giang; nơi đăng ký thường trú: ấp A, xã V, tỉnh An Giang; chỗ ở trước khi bị khởi tố: ấp P, xã V, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá (học vấn): 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Đạo C; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn H và bà Phan Thị T; có vợ là Huỳnh Thị Kim T1 và 03 người con lớn nhất sinh năm 2011, nhỏ nhất sinh năm 2024; tiền án: chưa; tiền sự: Ngày 09/8/2024, Ủy ban nhân dân xã V, huyện A (nay xã V), tỉnh An Giang xử phạt vi phạm hành chính 2.500.000 đồng, về hành vi “Trộm cắp tài sản”, chưa nộp phạt; bị bắt tạm giam từ ngày 08/5/2025 cho đến nay; có mặt.

2. Nguyễn Thành C, sinh năm 1997, tại T, An Giang; nơi đăng ký thường trú: ấp V, xã V, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: làm thuê; trình độ văn hoá (học vấn): không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2 (đã chết) và bà Cù Thị Ngọc L; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: chưa; nhân thân: Ngày 20/12/2018, bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 22 tháng; chấp hành xong ngày 17/7/2020; bị bắt, tạm giam từ ngày 08/5/2025 cho đến nay; có mặt.

Bị hại: Ông Hà Văn T3, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp V, xã V, tỉnh An Giang; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Phan Văn T4, sinh năm 1970; nơi cư trú: ấp V, xã V, tỉnh An Giang; có mặt.

- Bà Mai Thị Á, sinh năm 1968; nơi cư trú: ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là ấp C, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

- Ông Hoong Cống S, sinh năm 1963; nơi cư trú: số B, đường K, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là số B, đường K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh); vắng mặt.

- Ông Đỗ Minh T5, sinh năm 1969; nơi cư trú: tổ D, ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là tổ D, ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp); vắng mặt.

- Bà Hồ Thị Thúy E, sinh năm 1978; nơi cư trú: tổ D, ấp A, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp (nay là tổ D, ấp A, xã T, tỉnh Đồng Tháp); vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị Kim T1, sinh năm 1991; nơi cư trú: ấp P, xã V, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Đào Văn B; nơi cư trú: ấp T, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người làm chứng: Ông Hoong Trường T6 và ông Nguyễn Văn X; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Hữu Đ và Nguyễn Thành C là bạn. Khoảng 21 giờ ngày 01/3/2025, Đ và C gặp nhau. Do cần tiền tiêu xài nên Đ rủ C đi tìm tài sản lấy trộm; C đồng ý. Đ mang theo 01 chìa vặn số 17 và cùng C, mỗi người điều khiển 01 xe mô tô có cùng biển số 61F6-3803, đến khu vực ấp G, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, phát hiện vườn xoài của ông Hà Văn T3 không hàng rào, không người trông giữ. Bên trong vườn, T3 để 01 máy trộn bê tông lắp mô tơ 03HP và 01 máy dầu có bánh xe kéo gắn Limo phát điện, màu xanh, công suất 12KW, 220V. Đâu xe mô tô, Đ và C vào trong vườn, dùng chìa vặn tháo gỡ bu lông máy trộn bê tông và máy dầu, lấy mô tơ 03HP để lên xe của Đ, Limo phát Đ1 để lên xe của C. Cả hai điều khiển xe chạy đi, đến chùa L1, ấp N, xã T, thị xã T (nay là xã T), tỉnh An Giang, cất giấu Limo phát điện ở vườn cây phía sau chùa; đem mô tơ 03HP đến khu vực ấp V, xã V, thị xã T (nay là xã V), tỉnh An Giang, bán cho Phan Văn T4 được 500.000 đồng. Đ chia cho Công nửa số tiền có được và cả hai tiêu xài hết.

Khoảng 11 giờ ngày 05/3/2025, do cần tiền tiêu xài nên Đ và C bàn tính mang Limo phát điện cất giấu phía sau chùa, đến khu vực xã V, huyện A (nay là xã V), tỉnh An Giang tìm người kêu bán. Do Đ bận việc riêng nên C một mình điều khiển xe mô tô chở Limo phát điện đến khu vực xã V. Trên đường tìm

người kêu bán, C bị lực lượng Công an phát hiện. Qua làm việc, Đ và C thừa nhận cùng thực hiện hành vi trộm cắp tài sản; xe mô tô mà Đ và C điều khiển đi lấy trộm tài sản là của Đ và C. Xe mô tô của Đ mang biển số 66L4-9318. Do biển số này bị rơi mất nên Đ mượn biển số cũ xe mô tô của C gắn vào sử dụng nên xe của Đ và xe của C có cùng biển số 61F6-3803. Cơ quan Công an đã tạm giữ 02 xe này. T4 khai khi mua mô tô do Đ và C kêu bán, không biết đây là tài sản trộm cắp và giao nộp lại cơ quan Công an.

- Vật chứng thu giữ và xử lý vật chứng: Thu giữ từ N 01 máy Limo phát điện, màu xanh, công suất 12KW, 220V; 01 xe mô tô, kiểu dáng Wave, màu xanh, số máy LC152FMH 00376071, số khung LLCLXN3A6Y1061071, có gắn biển số 61F6-3803. Thu giữ của Nguyễn Hữu Đ 01 xe mô tô, kiểu dáng Wave, màu xanh, số máy LC152FMH 02238714, số khung RMHWCH5MH71 500444, có gắn biển số 61F6-3803. Thu giữ từ Phan Văn T4 01 mô tô 03HP. Trong đó, Limo phát Đ1 và mô tô đã trao trả cho ông Hà Văn T3. Các vật chứng còn lại chuyển Phòng thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang theo quy định.

- Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 1002/KL-HĐĐG.TTHS ngày 26/4/2025 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thị xã T: 01 máy Limo phát điện, màu xanh, công suất 12KW, 220V, đã qua sử dụng, trị giá 3.000.000 đồng; 01 mô tô 03HP, đã qua sử dụng, trị giá 1.800.000 đồng. Tổng cộng: 4.800.000 đồng.

Ngày 05/5/2025, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A khởi tố Nguyễn Hữu Đ, Nguyễn Thành C để điều tra xử lý.

Tại Cáo trạng số 22/CT-VKSTC ngày 20 tháng 8 năm 2025, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang đã truy tố các bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Nguyễn Thành C về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa:

- Các bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Các bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên và xin Hội đồng xét xử xử phạt nhẹ.

- Bị hại ông Hà Văn T3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án ông Phan Văn T4 cung cấp lời khai như đã khai trong giai đoạn điều tra.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng. Căn cứ vào tính chất, mức độ phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của người phạm tội, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Đ 01 năm 03 tháng tù; áp dụng khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 17, Điều 58 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo C 01 năm tù. Về hình phạt bổ sung, đề nghị không áp dụng do các bị cáo không nghề nghiệp, làm thuê, không có thu nhập ổn định. Về trách nhiệm dân sự, do bị hại, ông T4 không yêu cầu

bồi thường thiệt hại nên đề nghị không đề cập giải quyết. Về xử lý vật chứng, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 46, 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước 01 xe mô tô thu giữ từ bị cáo Đ và 01 xe mô tô thu giữ từ bị cáo C. Limo phát điện và mô tơ đã được trả cho bị hại nên không đề cập giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh A, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – An Giang, Kiểm sát viên được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo, quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, các bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như nội dung Cáo trạng đã nêu trên. Lời khai nhận tội của các bị cáo phù hợp với nhau, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng về thời gian, địa điểm, cách thức thực hiện hành vi phạm tội và hậu quả do tội phạm gây ra, cùng các tang vật đã thu giữ, các tài liệu chứng cứ khác được thu thập khách quan đúng pháp luật có trong hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận:

Khoảng 21 giờ ngày 01/3/2025, bị cáo Đ rủ bị cáo C tìm tài sản lấy trộm; bị cáo C đồng ý. Mỗi bị cáo điều khiển xe mô tô có cùng biển số 61F6-3803, đến khu vực ấp G, xã T, phát hiện vườn xoài của ông Hà Văn T3 không hàng rào, không người trông giữ. Các bị cáo vào bên trong sử dụng 01 chìa vặn số 17 do bị cáo Đức mang theo tháo gỡ và lấy trộm 01 máy trộn bê tông lắp mô tơ 03HP để lên xe mô tô của Đ và 01 máy dầu có bánh xe kéo gắn Limo phát Đ1 để lên xe mô tô của C rồi điều khiển xe chạy đi. Khi đến chùa L1, các bị cáo cất giấu Limo phát điện ở vườn cây phía sau chùa; đem mô tơ 03HP bán cho Phan Văn T4 với giá 500.000 đồng và chia nhau tiêu xài. Khoảng 11 giờ ngày 05/3/2025, sau khi thống nhất với bị cáo Đ mang Limo phát điện bán, bị cáo C điều khiển xe mô tô chở Limo phát Đ1 đến khu vực xã V tìm người kêu bán thì bị lực lượng Công an phát hiện thu giữ Limo phát điện cùng tang vật khác có liên quan.

Theo kết luận định giá tài sản của cơ quan chuyên môn, 01 máy Limo phát điện, màu xanh, công suất 12KW, 220V, đã qua sử dụng, trị giá 3.000.000

đồng; 01 mô tơ 03HP, đã qua sử dụng, trị giá 1.800.000 đồng. Tổng giá trị tài sản bị chiếm đoạt là 4.800.000 đồng.

Từ các chứng cứ trên, có cơ sở xác định, các bị cáo đã lén lút chiếm đoạt tài sản của ông T3 trị giá 4.800.000 đồng.

Các bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của bị hại là xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng vẫn cố ý thực hiện. Vì vậy, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, quyền sở hữu là một trong những quyền thiêng liêng gắn với mỗi cá nhân, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Trong lĩnh vực luật hình sự, những ai xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác, đáp ứng quy định của pháp luật hình sự sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Vì hám lợi, các bị cáo trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của bị hại mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương. Xét về đồng phạm, khi thực hiện hành vi phạm tội, các bị cáo không có sự bàn bạc, câu kết chặt chẽ nên giữa các bị cáo chỉ là đồng phạm giản đơn. Các bị cáo cùng tham gia với vai trò là người thực hành. Trong đó, bị cáo Đ là người rủ rê, giữ vai trò chính. Về nhân thân, các bị cáo có nhân thân xấu. Theo đó, bị cáo Đ đang có tiền sự do bị Ủy ban nhân dân xã V cũ xử phạt vi phạm hành chính 2.500.000 đồng, về hành vi “Trộm cắp tài sản” vào ngày 09/8/2024; bị cáo C đã bị Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu cũ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 22 tháng; chấp hành xong ngày 17/7/2020. Vì vậy, cần có hình phạt tương xứng với hành vi phạm tội của từng bị cáo để đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên toà hôm nay, các bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Riêng bị cáo C có ông ngoại là liệt sĩ. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung, do các bị cáo không có nghề nghiệp, làm thuê, thuộc thành phần lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với các bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, ông Phan Văn T4 mua mô tơ 03HP của các bị cáo. Tuy nhiên, ông T4 không biết tài sản này do phạm tội mà có. Cho nên, trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với ông T4 là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về xử lý vật chứng, biện pháp tư pháp:

- Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra giao trả lại cho ông Hà Văn T3 01 máy Limo phát điện, 01 mô tơ 03HP là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề cập xử lý lại.

- Đối với xe mô tô thu giữ của bị cáo C, có gắn biển số 61F6-3803, số máy LC152FMH 00376071, số khung LLCLXN3A6Y1061071, bị cáo Công khai mua xe mô tô này từ người lạ. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của cơ quan có thẩm quyền, người đứng tên chủ sở hữu theo biển số xe là bà Mai Kim Á1, trong khi người đứng tên chủ sở hữu xe theo số khung, số máy là ông Hoong Cống S. Đồng thời, ông S khai đã bán xe mô tô có số khung, số máy này cho người lạ. Bà Á1 khai đã bán xe mô tô theo biển số xe này cho người lạ. Xe mô tô có biển số, số khung, số máy này không có thông tin trong vật chứng các vụ án.

Đối với xe mô tô thu giữ của bị cáo Đ, có gắn biển số 61F6-3803, số máy LC152FMH 02238714, số khung RMHWCH5MH71 500444, bị cáo Đ và bà Huỳnh Thị Kim T1 khai, bị cáo Đ mua xe mô tô này của người lạ từ nguồn tiền của bị cáo Đ, bà T1. Xe mô tô này có biển số 66L4-9318. Do bị mất biển số nên bị cáo Đ mượn biển số xe cũ 61F6-3803 của bị cáo Công gắn vào. Tuy nhiên, theo kết quả xác minh của cơ quan có thẩm quyền, người đứng tên chủ sở hữu theo biển số xe và số khung là ông Đỗ Minh T5, trong khi người đứng tên chủ sở hữu xe theo số máy là ông Đào Văn B. Đồng thời, ông T5 khai đã bán xe mô tô có số máy này cho người lạ. Qua xác minh, ông B không có mặt tại địa phương. Xe mô tô có biển số, số khung, số máy này không có thông tin trong vật chứng các vụ án.

Như vậy, các xe mô tô bị thu giữ từ các bị cáo đã thay đổi về số khung, số máy, không đủ điều kiện lưu thông và các bị cáo sử dụng xe mô tô này làm phương tiện phạm tội. Cho nên, tịch thu, nộp ngân sách nhà nước 02 xe mô tô bị thu giữ cùng 02 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô kèm theo, theo các điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với 01 chìa vặn số 17, các bị cáo khai, bị cáo Đ mang theo chìa vặn này và dùng để tháo gỡ các tài sản bị chiếm đoạt. Do các bị cáo đã ném bỏ, không thu hồi được nên không đề cập xử lý.

[8] Về trách nhiệm dân sự, sau khi nhận lại tài sản bị chiếm đoạt, ông T3 không yêu cầu các bị cáo bồi thường thiệt hại. Sau khi nộp lại 01 mô tơ 03HP, ông T4 không yêu cầu các bị cáo hoàn trả lại số tiền 500.000 đồng mà ông T4 đã bỏ ra mua tài sản này. Vì vậy, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết vấn đề dân sự trong vụ án hình sự.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Các bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố các bị cáo Nguyễn Hữu Đ (T), Nguyễn Thành C phạm tội “Trộm cắp tài sản”;

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt Nguyễn Hữu Đ 01 (một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 08/5/2025 (ngày tám, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm).

Căn cứ vào khoản 1 Điều 173, các điểm i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 38, Điều 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Xử phạt Nguyễn Thành C 10 (mười) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị bắt tạm giam, ngày 08/5/2025 (ngày tám, tháng năm, năm hai nghìn không trăm hai mươi lăm).

2. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ vào các điểm a, c khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Tịch thu, nộp ngân sách nhà nước:

- 01 xe mô tô, kiểu dáng Wave, màu xanh, số máy LC152FMH 00376071, số khung LLCLXN3A6Y1061071, có gắn biển số 61F6-3803, đã qua sử dụng và 01 xe mô tô, kiểu dáng Wave, màu xanh, số máy LC152FMH 02238714, số khung RMMWCH5MH71 500444, có gắn biển số 61F6-3803, đã qua sử dụng, theo biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 15/9/2025 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh A với Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 – An Giang.

- 01 Giấy Đăng ký mô tô, xe máy số A0017916 do Công an tỉnh B cấp ngày 24/5/2000 đối với xe mô tô biển số 61F6-3803 do bà Mai Kim Á1 đứng tên và 01 Giấy Đăng ký mô tô, xe máy số 0099531 do Công an tỉnh Đ cấp ngày 07/8/2007 đối với xe mô tô biển số 66L4-9318 do ông Đỗ Minh T5 đứng tên (đang được lưu kèm theo hồ sơ vụ án).

3. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc các bị cáo Nguyễn Hữu Đ, Nguyễn Thành C mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các bị cáo, ông Hà Văn T3, ông Phan Văn T4 có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm. Riêng thời hạn kháng cáo của bà Mai Thị Á, ông Hoong Cóng S, ông Đỗ Minh T5, bà Hồ Thị Thúy E, bà Huỳnh Thị Kim T1, ông Đào Văn B là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 15 – An Giang;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- Phân Trại tạm giam khu vực T thuộc Trại tạm giam số 1 Công an tỉnh A;
- CQĐT Công an tỉnh An Giang;
- Phòng THADS khu vực 15 – A;
- Bộ phận THAHS Tòa án;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;
- Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu: hồ sơ vụ án, Văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình